

Bản án số: 25/2022/DS-PT

Ngày: 14/6/2022

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- THnh phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Bùi Đức Thanh**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hồng Ánh**

bà **Nguyễn Thúy Hằng**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lê Xuân Duy** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà **Nguyễn Thị T H** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã QY bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Pc thẩm số: 36/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: H), sinh năm 1942; nơi cư trú: khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Hoàng Mạnh P, sinh năm 1950; địa chỉ: số nH 38 + 40 + 42 đường Lê Lợi, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Bị đơn: chị Bùi Thị T H, sinh năm 1972; nơi cư trú: khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1996, nơi cư trú: khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H: chị Bùi Thị T H, sinh năm 1972; nơi cư trú: khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T cũng như tại bản tự khai và tại phiên tòa thể hiện: nguồn gốc đất tranh chấp là một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) thuộc quyền sử dụng của cụ Trần Thị Đền để lại di chúc năm 1994 có sơ đồ chia đất (tự vẽ) cho các con của cụ, cụ thể chia làm 8 suất cho 8 người con, phần còn lại làm nhàn thờ họ. Trong đó bà Nguyễn Thị T được chia là thửa đất giáp đường Nguyễn Bình, phường QY và sau nhàn thờ họ với diện tích trong sơ đồ của di chúc là 80m². Sau đó phần diện tích bà Nguyễn Thị T được chia theo di chúc, bà T cho con bà là anh Nguyễn Văn H cùng vợ anh H là chị Bùi Thị T H mượn sử dụng từ năm 1996 đồng thời anh H, chị H xây nhàn mái bằng một tầng để ở và làm quán bán Hng. Đến năm 2006 thì anh H, chị H tiếp tục xây tầng hai. Năm 2003 NH nước thu hồi một phần diện tích thửa đất trên để thực hiện dự án nâng cấp đường quốc lộ Biểu Nghi - Bến Rừng. Sau khi thu hồi thì phần diện tích còn lại là khoảng 38m².

Bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường QY giải quyết việc đòi lại đất. Ngày 16/7/2019, UBND phường QY đã tiến hành giải quyết giữa bà T và chị H. Tại biên bản họp H giải kết luận: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do cụ Trần Thị Đền là mẹ đẻ bà T để lại theo di chúc cho bà T vào năm 1994. Năm 1996, vợ chồng chị Bùi Thị T H xây dựng nhàn ở và sửa chữa lên tầng hai vào năm 2006. Thời điểm anh Nguyễn Văn H, chị Bùi Thị T H xây dựng nhàn ở bà T không có ý kiến gì. Từ năm 1996 đến nay, vợ chồng chị H đang trực tiếp sử dụng đất và tài sản trên đất. Quá trình H giải bà T và chị H không thống nhất được với nhau nên bà T đã làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thị xã QY đề nghị buộc chị Bùi Thị T H phải trả lại thửa đất nêu trên cho bà và bà đồng ý trả cho chị H trị giá tài sản trên đất.

* Bị đơn chị Bùi Thị T H có lời khai thể hiện: Năm 1993 chị đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn H (con trai bà T) tại UBND xã Cộng H, huyện Yên Hưng (nay là phường Cộng H, thị xã QY), tỉnh Quảng Ninh. Lúc đó anh H ở cùng bà ngoại là cụ Trần Thị Đền. Khi đó cụ Đền có nói cho vợ chồng chị mảnh đất để xây nhàn nhưng chỉ nói bằng miệng chứ không có di chúc. Năm 1996 vợ chồng chị xây tầng 1, đến năm 2006 vợ chồng chị xây tầng 2. Đến nay mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị T (H) kiện đòi lại thửa đất chị đang sử dụng. Khi chồng chị còn sống, bà T có viết giấy viết tay với nội dung là cho vợ chồng chị toàn quyền sử dụng. Nay bà T đòi lại đất thì quan điểm của chị là bà T phải hoàn trả tài sản trên đất cho chị là 1.000.000.000 đồng thì chị trả lại đất cho bà T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H có lời khai thể hiện: Anh được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự tranh chấp đất giữa bà nội anh là bà Nguyễn Thị T và mẹ anh là Bùi Thị T H. Ngôi nhàn mà mẹ con anh đang ở là

do bố mẹ anh xây dựng tầng 1 là lúc anh còn nhỏ nên không biết. Đến năm 2006 thì tiếp tục xây tầng hai và ở từ đó đến bây giờ. Do công việc anh là bộ đội, thường xuyên công tác xa nh nên anh làm giấy ủy quyền để ủy quyền toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của anh cho mẹ anh là Bùi Thị T H thay mặt anh tham gia giải quyết vụ án.

* Tại biên bản biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/03/2021 và biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2021 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp là 45,8m²; tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nh 2 tầng, có gác xép diện tích sử dụng là 85,6m².

+ 45,8m² x 8.000.000đ/m² = 366.400.000đ (Ba trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

+ NH hai tầng, có gác xép có diện tích 85,6m² trị giá 431.279.949đ (bốn trăm ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng) đã khấu hao 44%. Giá trị còn lại là 56% = 241.516.771đ (hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm mười sáu nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng).

* Tại biên bản H giải ngày 31/8/2021 thể hiện: Chị Bùi Thị T H đồng ý trả lại thửa đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị T với điều kiện bà T phải trả cho chị H số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Bà Nguyễn Thị T không đồng ý mà chỉ bồi thường cho chị Bùi Thị T H số tiền như Hội đồng định giá đã định giá tài sản trên đất là 241.516.771đ (hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm mười sáu nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng). Do đó các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, tại bản án số 09/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã QY đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; Điều 186; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 189 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với chị Bùi Thị T H với diện tích 45,8m² thuộc một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) tại khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Bình, phường QY, thị xã QY; Phía Tây giáp nh anh Lê Văn Báo (tức Kiên); Phía Nam giáp nh thờ họ và phía Đông giáp nh anh Vũ Văn TH.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Pc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử Pc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T (H) buộc chị H phải trả lại quyền sử dụng đất với diện tích 45,8m² và bà T (H) bồi thường cho chị Bùi Thị T H số tiền 241.516.771 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa Pc thẩm có quan điểm: Hội đồng xét xử Pc thẩm đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ đúng quy định, các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử Pc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) nằm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục Pc thẩm.

Anh Nguyễn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có giấy ủy quyền ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ cho chị Bùi Thị T H tham gia tố tụng nên việc vắng mặt của anh H không ảnh hưởng đến quá trình xét xử.

[2] Xét nội dung kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Bùi Thị T H trả lại diện tích 45,8m² là một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) tại khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn gốc thửa đất là của cụ Trần Thị Đền để lại di chúc năm 1994 có sơ đồ chia đất cho các con của cụ, cụ thể chia làm 8 suất cho 8 người con, phần còn lại làm nhàn thờ họ. Trong đó bà Nguyễn Thị T (H) được chia là thửa đất có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Bình, phường QY, thị xã QY; Phía Tây giáp nhàn anh Lê Văn Báo (tức Kiên); Phía Nam giáp nhàn thờ họ và phía Đông giáp nhàn anh Vũ Văn TH. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T không quản lý sử dụng mà do con trai bà là Nguyễn Văn H và con dâu là Bùi Thị T H quản lý sử dụng và đóng thuế sử dụng đất Hng năm từ đó đến nay. Năm 1996 anh H, chị H xây nhàn 01 tầng mái bằng để ở và làm

quán bán Hng sinh sống. Sau đó đến năm 2003 thì NH nước có quyết định thu hồi một phần đất để thực hiện dự án nâng cấp tuyến đường Biểu Nghi - Bến Rừng. Sau khi thu hồi một phần thì diện tích còn lại là 45,8m². Năm 2005 bà Nguyễn Thị T có viết giấy “*Nhượng quyền sử dụng đất*” cho con bà là Nguyễn Văn H toàn quyền sử dụng có chữ ký của ông Nguyễn Văn Tiếp là người làm chứng và bà Nguyễn Thị T. Sau đó năm 2006 thì anh H, chị H tiếp tục xây tầng 2 và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay.

[2.2] Nay bà T khởi kiện buộc chị H trả lại đất cho bà với lý do: thửa đất này là tài sản của mẹ bà là cụ Trần Thị Đền di chúc lại cho bà, bà chỉ cho vợ chồng anh H, chị H mượn. Hiện tại bà không có chỗ ở nên bà yêu cầu chị H phải trả lại thửa đất mà chị Bùi Thị T H đang quản lý sử dụng để ở.

Xét yêu cầu của bà T, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xác định: đúng là thửa đất 45,8m² là một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) tại khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh là của bà T được cụ Trần Thị Đền (mẹ bà T) di chúc lại năm 1994 (có bản Di chúc và có sơ đồ phân chia đất). Tuy nhiên, thực tế thửa đất tranh chấp nêu trên, anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T H đã quản lý sử dụng và xây nh ở ổn định. Điều này được chứng minh vợ chồng anh H, chị H đã xây dựng nh ở từ năm 1996 và đến năm 2006 anh chị H H xây tiếp tầng 2, việc vợ chồng anh H chị H xây dựng nh bà T có biết nhưng không có ý kiến gì. Việc chứng minh bà T có biết anh chị H H xây nh thể hiện chính lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của bà T tại biên bản lấy lời khai, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm. Còn bị đơn chị H cung cấp cho Tòa án các biên lai nộp thuế đất các năm 2002, 2003, 2004, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2020 thể hiện anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T H nộp thuế sử dụng đất Hng năm. Ngoài ra, bà T còn viết “giấy nhượng quyền sử dụng đất” cho anh Nguyễn Văn H toàn quyền sử dụng vào năm 2005, thể hiện ý chí của bà T đã cho thửa đất mà bà được thừa kế thuộc một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) cho vợ chồng anh H và chị H. Bà Nguyễn Thị T thì cho rằng “Giấy nhượng quyền sử dụng đất” năm 2005 do chị H cung cấp là không phải chữ ký và chữ viết của bà, bà đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 1221/KLGĐ ngày 02/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận: *Chữ viết (trừ các chữ “Đại diện gia đình Nguyễn Văn Tiếp” trong tài liệu cần giám định ký H A so với chữ viết trong tài liệu mẫu so sánh ký H M05, M06 là do cùng một người viết ra.*

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Nguyễn Thị T H” trong tài liệu cần giám định ký H A so với chữ ký mang tên “Nguyễn Thị T” “Nguyễn Thị T H”

“Nguyễn Thị H” trong các tài liệu mẫu so sánh ký H từ M01 đến M11 có phải do một người ký ra hay không”.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thừa đất tranh chấp nêu trên, anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T H quản lý sử dụng xây nH ở ổn định cũng như đóng thuế đất Hng năm từ năm 1996 cho đến nay bà Nguyễn Thị T không có ý kiến gì. Tại phiên tòa Pc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T còn có lời khai thừa nhận năm 1996 khi anh H chị H xây nH thiếu tiền bà T còn đứng ra vay tiền ông Tiếp là anh trai ruột bà T cho vợ chồng anh H chị H để xây nH, nay đã trả hết. Đồng thời bà T còn viết “giấy nhượng quyền sử dụng đất” cho anh Nguyễn Văn H toàn quyền sử dụng vào năm 2005, (bà T cho rằng bà không viết “giấy nhượng quyền sử dụng đất” nhưng kết luận giám định đã kết luận: chữ viết trong “giấy nhượng quyền sử dụng đất” là chữ viết của bà T). Do đó đủ căn cứ để xác định ý chí của bà T đã cho thừa đất mà bà được thừa kế thuộc một phần thừa 408 (thừa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) cho vợ chồng anh H và chị H. Anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T H là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp nên thừa đất nêu trên cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T H theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 189 của Bộ luật Dân sự (đối với quyền sử dụng thừa đất). Đồng thời thể hiện việc chấm dứt quyền sử dụng thừa đất nêu trên đối với bà Nguyễn Thị T. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà T đòi lại thừa đất chị Bùi Thị T H đang quản lý sử dụng là không có căn cứ chấp nhận.

Bà T khởi kiện đòi lại đất vì bà không có chỗ ở, xét thấy: hiện nay bà đang ở tại nH thờ họ và được cụ Đền và các anh em của bà giao trách nhiệm ở tại nH thờ và trông coi. Do đó bà đã ở ổn định tại nH thờ họ từ khi cụ Trần Thị Đền chết (năm 1995) cho đến nay và chị Bùi Thị T H cũng trình bày: Bà Nguyễn Thị T được cụ Trần Thị Đền và anh em của bà T giao quản lý, trông coi nH thờ họ (có chỗ ở) đến hết đời và thực tế bà T đã ở tại nH thờ họ từ sau khi cụ Đền chết (năm 1995) cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa Pc thẩm, bà T đều có lời khai xác định bà T ở tại nH thờ họ từ khi cụ Đền chết cho đến nay. Như vậy thể hiện bà Nguyễn Thị T đang có chỗ ở ổn định.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chị Bùi Thị T H phải trả lại thừa đất đang tranh chấp thuộc một phần thừa 408 (thừa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) cho bà T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H).

[4] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét,

thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự Pc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H). Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; Điều 186; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 189 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (H) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với chị Bùi Thị T H với diện tích 45,8m² thuộc một phần thửa 408 (thửa mới 158 (3)), tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ 55) tại khu K, phường QY, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Bình, phường QY, thị xã QY; Phía Tây giáp nH anh Lê Văn Báo (tức Kiên); Phía Nam giáp nH thờ họ và phía Đông giáp nH anh Vũ Văn TH.

[2] Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị T (H) phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.995.475 đ (bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng), chi phí định giá tài sản là 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) và chi phí giám định là 5.550.000đ (năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 14.745.475đ (mười bốn triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Nguyễn Thị T (H) đã nộp đủ.

[3] Về án phí: miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự Pc thẩm cho bà Nguyễn Thị T (H).

Bản án Pc thẩm có H lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thị xã QY;
- CCTHADS thị xã QY;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Thanh